

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2026**

Tây Ninh, tháng 10 năm 2026

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30/09/2026

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Đơn vị tính	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		423.298.125.764	437.002.989.088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	47.435.595.185	11.331.605.519
1. Tiền	111		2.635.595.185	1.431.605.519
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.800.000.000	9.900.000.000
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2a	191.700.000.000	40.125.000.000
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		191.700.000.000	40.125.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.314.154.390	384.694.754.390
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2	30.000.000	195.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	183.284.154.390	384.499.754.390
III. Hàng tồn kho	140		45.680.134	45.680.134
1. Hàng tồn kho	141	4	45.680.134	45.680.134
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		802.696.055	805.949.045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		798.790.303	770.383.037
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7	3.905.752	35.566.008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.346.726.011.005	1.346.726.011.005
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.346.726.011.005	1.346.726.011.005
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	1.346.726.011.005	1.346.726.011.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.770.024.136.769	1.783.729.000.093

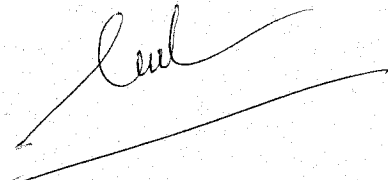
NGUỒN VỐN	Mã số	Đơn vị tính	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		237.799.299.124	7.021.007.824
I. Nợ ngắn hạn	310		237.799.299.124	7.021.007.824
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6	50.661.600	50.661.600
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	10	228.786.612.677	
5. Phải trả người lao động	314		2.853.043.909	131.490.172
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8	-	330.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	9	614.616.456	669.971.570
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.494.364.482	5.838.884.482
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.532.224.837.645	1.776.707.992.269

NGUỒN VỐN				
I. Vốn chủ sở hữu	410	11	1.532.224.837.645	1.776.707.992.269
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.434.000.000.000	1.434.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.434.000.000.000	1.434.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.224.837.645	342.707.992.269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98.224.837.645	342.707.992.269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.770.024.136.769	1.783.729.000.093

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
+ USD			227,62	247,42
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Lập biểu



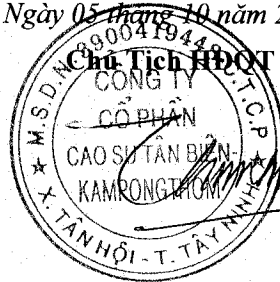
Trần Thị Thanh Trúc

Phụ trách Kế toán

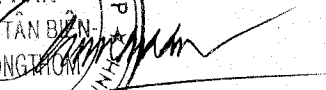


Trần Lý Đệ

Ngày 05 tháng 10 năm 2026



Chủ tịch HĐQT



Lâm Thanh Phú

Công ty cổ phần cao su Tân Biên - Kampong Thom
Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

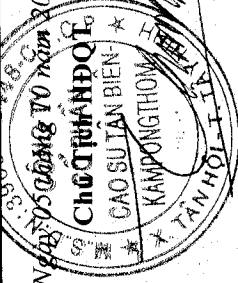
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2026		Quý III/2025	
			Quý III/2026	Lũy kế năm 2026	Quý III/2025	Lũy kế năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	2	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	107.990.277.890	109.558.298.411	75.142.061.923	76.364.406.499
7. Chi phí tài chính	22	4	121.550	130.054	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5	4.960.501.195	11.333.330.712	766.680.820	2.232.768.269
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.029.655.145	98.224.837.645	74.375.381.103	74.131.638.230
11. Thu nhập khác	31	6	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	7	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		103.029.655.145	98.224.837.645	74.375.381.103	74.131.638.230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		103.029.655.145	98.224.837.645	74.375.381.103	74.131.638.230

Lập biểu

Phụ trách Kế toán

Ngày 30/09/2026



Trần Thị Thanh Trúc

Trần Lý Đệ
3

Lâm Thanh Phú

Công ty cổ phần cao su Tân Biên - Kampong Thom
Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

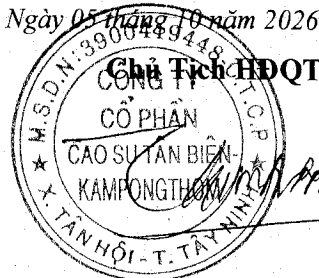
DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Lưu chuyển tiền thuần	Lưu chuyển tiền thuần
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(191.400.000)	(1.355.610.200)
- Tiền chi trả cho người lao động	3	(6.279.837.140)	(617.726.451)
- Tiền lãi vay đã trả	4		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	782.436.507	834.809.389
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(3.068.818.294)	(4.965.941.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.757.618.927)	(6.104.468.305)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(199.600.000.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.025.000.000	47.800.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	310.319.810.421	75.763.707.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	158.744.810.421	123.563.707.375
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(113.883.073.596)	(53.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(113.883.073.596)	(53.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36.104.117.898	64.459.239.070
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.331.605.519	7.782.428.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(128.232)	68.612.916
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.435.595.185	72.310.280.064

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu

Phụ trách Kế toán



Trần Thị Thanh Trúc

Trần Lý Đề

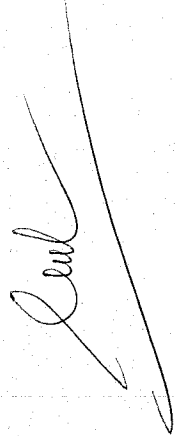
Lâm Thanh Phú

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt (VND)	362.949.000		328.349.213	448.440.147	242.858.066	
11211	Tiền gửi NH BIDV - 66110000138592	286.796.100		56.579.589.452	54.619.231.894	2.247.153.658	
11212	Tiền gửi NH SHB - 1000039639	706.970.259		358.369.184.801	359.004.444.000	71.711.060	
11214	Tiền gửi NH SHB - 1006492983	54.732.302		40.950		54.773.252	
11215	Tiền gửi NH BIDV - 66110002191944	13.705.887		20.218	495.000	13.231.105	
11222	Tiền gửi (USD) NH SHB 1000039640			230.887.600.000	230.887.600.000		
11223	Tiền gửi (USD) NH BIDV	6.451.971		62.294	646.221	5.868.044	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	50.025.000.000		270.650.000.000	84.175.000.000	236.500.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn (<=3 tháng)	9.900.000.000		71.050.000.000	36.150.000.000	44.800.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn (4 - 12 tháng)	40.125.000.000		199.600.000.000	48.025.000.000	191.700.000.000	
12813	Tiền gửi có kỳ hạn (> 12 tháng)						
1331	Thuế GTGT được khấu trừ HHĐV	770.383.037		28.407.266		798.790.303	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	384.499.754.390		108.293.550.236	309.509.150.236	183.284.154.390	
156	Hàng hóa	45.680.134				45.680.134	
221	Đầu tư vào công ty con	1.346.726.011.005				1.346.726.011.005	20.661.600
331	Phải trả người bán	144.338.400					228.786.612.677
332	Phải trả cổ tức, lợi nhuận						
3335	Thuế TNCN	35.566.008		3.869.814	35.530.070	3.905.752	
3341	Phải trả người lao động		129.315.172	6.489.093.233	9.210.846.970		2.851.068.909
3348	Phải trả người lao động khác		2.175.000	17.475.000	17.275.000		1.975.000
335	Chi phí phải trả		330.000.000	330.000.000			
3382	Kinh phí công đoàn			146.864.016	146.864.016		
3383	Bảo hiểm xã hội			1.872.516.204	1.872.516.204		
3384	Bảo hiểm y tế			330.958.188	330.958.188		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			146.864.016	146.864.016		
3388	Phải trả phải nộp khác		669.971.570	55.355.114			614.616.456
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.838.884.482	417.520.000	73.000.000		5.494.364.482

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3531	Quỹ khen thưởng		1.920.386.611	290.720.000	36.500.000		1.666.166.611
3532	Quỹ phúc lợi		3.918.497.871	126.800.000	36.500.000		3.828.197.871
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.434.000.000.000				1.434.000.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			190.526	190.526		
421	Lợi nhuận chưa phân phối		342.707.992.269	342.707.992.269	98.224.837.645		98.224.837.645
4211	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước		342.707.992.269	342.707.992.269			
4212	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này				98.224.837.645		98.224.837.645
515	Doanh thu hoạt động tài chính			109.558.298.411	109.558.298.411		
5151	Doanh thu lãi tiền gửi			1.582.210.421	1.582.210.421		
5152	Doanh thu nhận cổ tức			107.522.000.000	107.522.000.000		
5153	Doanh thu chênh lệch tỷ giá			454.087.990	454.087.990		
635	Chi phí hoạt động tài chính			130.054	130.054		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			11.333.330.712	11.333.330.712		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			10.953.774.158	10.953.774.158		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			8.835.000	8.835.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			7.110.000	7.110.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			21.791.760	21.791.760		
6428	Chi phí bằng tiền khác			341.819.794	341.819.794		
911	Xác định kết quả kinh doanh			109.558.298.411	109.558.298.411		
	Tổng cộng	1.783.678.338.493	1.783.678.338.493	1.722.180.033.994	1.722.180.033.994	1.769.994.136.769	1.769.994.136.769

Lập biểu



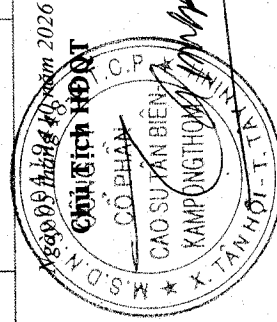
Trần Thị Thanh Trúc

Phụ trách Kế toán



Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

MÃU SỐ B03-DN

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong - Thom, tên Tiếng Anh: TANBIEN - KAMPONG THOM RUBBER JOINT STOCK COMPANY được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.434.000.000.000 VND tương đương 14.340.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2020 là 1.434.000.000.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Trồng, chăm sóc rừng cao su và mua bán cao su

2 . Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất; trừ hóa chất bảng I theo công ước quốc tế;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua bán cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào doanh nghiệp khác;
- Cửa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ;

3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4 . Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Nơi thành Lập	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
C. ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su	100%	100%
C. ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su	100%	100%

5 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2025 (Chi tiết xem thuyết minh số)

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 . Kỳ kế toán năm
Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/09/2026.
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 . Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2025 của Bộ Tài chính.
- 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3 . Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam (VND), và được soạn lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc
- 2 . Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán
Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ
Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.
Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau:
 - Các khoản Vốn bằng tiền, Công nợ phải thu: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản, thường xuyên có giao dịch trong năm.
 - Các Công nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản, thường xuyên có giao dịch trong năm.Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá này, được kết chuyển vào Tài khoản 4131- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Số dư cuối kỳ sẽ được kết chuyển vào doanh thu và chi phí tài chính.
- 3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- 4 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

5 . Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

7 . Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

9 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

10 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	242.858.066	362.949.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.392.737.119	1.068.656.519
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng	44.800.000.000	9.900.000.000
	47.435.595.185	11.331.605.519

1a ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn 4 đến 12 tháng	191.700.000.000	40.125.000.000
	191.700.000.000	40.125.000.000

2 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

Công ty TNHH DV Du Lịch Tân Bảy Sắc Cầu Vòng Công ty TM và DV Du lịch Kim Thăng Long Trả trước cho người bán khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	-		-	
	30.000.000		195.000.000	
	30.000.000		195.000.000	

3 . PHẢI THU KHÁC

Ngân hạn Phải thu Công ty TNHH PTCS Tân Biên - Kampong Thom Phải thu Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	51.134.154.390	-	232.499.754.390	-
	132.150.000.000	-	152.000.000.000	-
	-	-	-	-
	183.284.154.390	-	384.499.754.390	-

4 . HÀNG TỒN KHO

Hàng hoá	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	45.680.134		45.680.134	
	45.680.134	-	45.680.134	-

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom - Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	1.080.735.266.286		1.080.735.266.286	
	265.990.744.719		265.990.744.719	
	1.346.726.011.005		1.346.726.011.005	

6 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
------------	-----------

Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	50.661.600	50.661.600	50.661.600	50.661.600
- Phải trả người bán ngắn hạn khác				
	50.661.600	50.661.600	50.661.600	50.661.600

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	35.566.008	0	35.530.070	3.869.814	3.905.752	-
Các loại thuế khác	0	0	-	-	-	-
	35.566.008	-	35.530.070	3.869.814	3.905.752	-

8 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Trích trước tiền kiểm toán BCTC	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	-	330.000.000
	-	330.000.000

9 . PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Công ty CPCS Tân Biên (Chi trả cổ tức)	-	-
- Tập đoàn CNCsvn (Chi trả cổ tức)	-	-
- Cổ đông khác (Chi trả cổ tức)	-	34.694.004
- Phải trả khác	614.616.456	635.277.566
	614.616.456	669.971.570

10 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC LỢI NHUẬN

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND

- Công ty CPCS Tân Biên (Chi trả cổ tức)
- Tập đoàn CNCsvn (Chi trả cổ tức)
- Cổ đông khác (Chi trả cổ tức)

228.786.612.677
228.786.612.677
-

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND	
Số dư đầu kỳ năm trước	1.434.000.000.000		82.658.948.246		1.516.658.948.246	
Tăng vốn trong năm trước			342.707.992.269		342.707.992.269	
Lãi, lỗ trong năm trước			-82.581.948.246		-82.581.948.246	
Giảm vốn do chia cổ tức cho cổ đông			-77.000.000		-77.000.000	
Trích lập các quỹ			-		0	
Giảm khác			-		-	
Số dư cuối kỳ năm trước	1.434.000.000.000		342.707.992.269		1.776.707.992.269	
Số dư đầu kỳ năm nay	1.434.000.000.000		342.707.992.269		1.776.707.992.269	
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi, lỗ trong kỳ này			98.224.837.645		98.224.837.645	
Giảm vốn do chia cổ tức cho cổ đông			(342.634.992.269)		(342.634.992.269)	
Trích lập các quỹ			(73.000.000)		(73.000.000)	
Số dư cuối kỳ năm nay	1.434.000.000.000		98.224.837.645		1.532.224.837.645	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ		Số cuối kỳ		Tỷ lệ		Số đầu kỳ	
	%		VND		%		VND	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	41,00		588.000.000.000		41,00		588.000.000.000	
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	58,97		845.631.760.000		58,97		845.631.760.000	
Các cổ đông khác	0,03		368.240.000		0,03		368.240.000	
100	100		1.434.000.000.000		100,00		1.434.000.000.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.434.000.000.000	1.434.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.434.000.000.000	1.434.000.000.000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	143.400.000	143.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	143.400.000	143.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	143.400.000	143.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	143.400.000	143.400.000

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2026	Lũy kế đến ngày 30/09/2026
VND	VND

Doanh thu bán mù cao su
Doanh thu khác

-	-
-	-

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2026	Lũy kế đến ngày 30/09/2026
VND	VND

Giá vốn bán mù cao su
Giá vốn khác

-	-

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Lãi do đánh giá chênh lệch TGHĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia

402.877.883	1.582.210.421
65.400.007	454.087.990
107.522.000.000	107.522.000.000
107.990.277.890	109.558.298.411

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh

121.550	130.054
121.550	130.054

5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

4.924.244.015	10.953.774.158
5.335.000	8.835.000
600.000	7.110.000
-	-
-	-
10.984.155	21.791.760
19.338.025	341.819.794
4.960.501.195	11.333.330.712

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.435.595.185	-	11.331.605.519	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.284.154.390	-	384.499.754.390	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	191.700.000.000		40.125.000.000	-
	422.419.749.575	-	435.956.359.909	-

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

Giá trị ghi sổ kế toán	
Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2026	Số đầu kỳ
VND	VND
665.278.056	720.633.170
-	330.000.000
665.278.056	1.050.633.170

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
	47.435.595.185	-	-	47.435.595.185
	183.284.154.390	-	-	183.284.154.390
	191.700.000.000	-	-	191.700.000.000
	422.419.749.575	-	-	422.419.749.575

Tại ngày 30/09/2026

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số đầu kỳ

	11.331.605.519	-	-	11.331.605.519
	384.499.754.390	-	-	384.499.754.390
	40.125.000.000	-	-	40.125.000.000
	395.831.359.909	-	-	395.831.359.909

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
	665.278.056	-	-	665.278.056
	665.278.056	-	-	665.278.056

Tại ngày 30/09/2026

Phải trả người bán, phải trả khác

Số đầu kỳ

Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

720.633.170	-	-	720.633.170
330.000.000	-	-	330.000.000
1.050.633.170	-	-	1.050.633.170

2 . THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom

+ Phải thu tiền chia cổ tức
+ Đầu tư vào Công ty con

- Công ty TNHH MTV Mê Kông

+ Đầu tư vào Công ty con
+ Phải thu tiền chia cổ tức

- Công ty Cổ phần cao su Tân Biên

+ Vốn góp chủ sở hữu
+ Phải trả tiền chia cổ tức

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

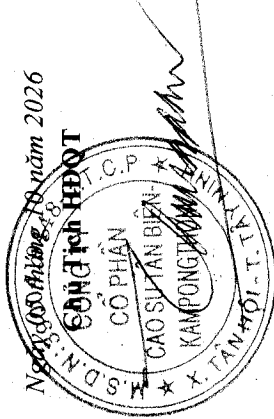
+ Vốn góp chủ sở hữu
+ Phải trả tiền chia cổ tức

Mối quan hệ	Giá trị VND	
Công ty con	1.131.869.420.676	51.134.154.390
		1.080.735.266.286
Công ty con	398.140.744.719	265.990.744.719
		132.150.000.000
Cổ đông góp vốn	976.126.443.022	845.631.760.000
		130.494.683.022
Cổ đông góp vốn	686.202.323.257	588.000.000.000
		98.202.323.257

Trên đây là bảng thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2026 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom.

Lập biểu

Phụ trách Kế toán



Trần Thị Thanh Trúc

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú

Công ty cổ phần cao su Tân Biên - Kampong Thom
Tổ 8, ấp Thanh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP NĂM 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

STT	Nội dung	Số tiền (VNĐ)	Ghi chú
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	98.224.837.645	
2	Doanh thu tài chính nhận cổ tức từ Công ty con tại nước ngoài	107.522.000.000	
3	Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế TNDN	-9.297.162.355	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	

Lập biểu



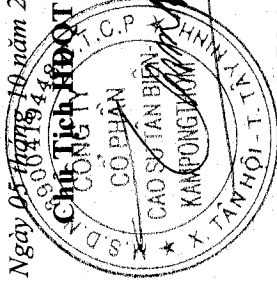
Trần Thị Thanh Trúc

Phụ trách Kế toán



Trần Lý Đệ

Ngày 05/10/2026



Lâm Thanh Phú

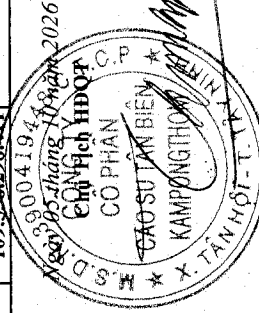
BẢNG TIÊU THỤ, LÃI LỖ NĂM 2026
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

ĐVT: VND

STT	Sản phẩm tiêu thụ	ĐVT	Số lượng	Giá vốn hàng bán				CPBH	Chi phí QLDN	Các khoản giảm trừ		Tổng doanh thu	Thuế GTGT đầu ra	Kết quả
				Tổng số	Giá vốn sản phẩm	DP, hoàn nhập DP	CP vượt dự toán			Giảm giá	Hàng bị trả lại			
A	B		C	I=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9-1-5-6-7-8
A	Hoạt động SXKD													
I	Cao su:													
a	Mủ tự khai thác													
b	Mủ thu mua (Nội tiêu)													
c	Mủ hàng hóa													
III	Sản phẩm khác:													
B	Hoạt động tài chính			130.054	130.054							109.558.298.411		109.558.168.357
1	Lãi tiền gửi											1.582.210.421		1.582.210.421
2	Nhận cổ tức											107.522.000.000		107.522.000.000
3	Chênh lệch TGHĐ			130.054	130.054							454.087.990		453.957.936
4	Chi phí khác													
C	Hoạt động khác								11.333.330.712					(11.333.330.712)
	Tổng Cộng			130.054	130.054				11.333.330.712			109.558.298.411		98.224.837.645

Lập biểu

Phụ trách Kế toán



Trần Thị Thanh Trúc

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

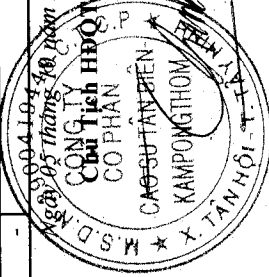
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	TÀI KHOẢN 4111		1.434.000.000.000				1.434.000.000.000
A01	Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam		588.000.000.000	-	-	-	588.000.000.000
A02	Công ty cổ phần cao su Tân Biên		845.631.760.000	-	-	-	845.631.760.000
A03	Cổ đông khác		368.240.000	-	-	-	368.240.000
	TÀI KHOẢN 331	195.000.000	50.661.600	191.400.000	356.400.000	30.000.000	50.661.600
C01	Cơ sở Thái Hưng		50.661.600	-	-	-	50.661.600
C04	Công ty chứng khoán VNDIRECT	30.000.000		-	-	30.000.000	-
	TÀI KHOẢN 138	384.499.754.390		108.293.550.236	309.509.150.236	183.284.154.390	
D03	Công ty TNHH PTCS Tân Biên - KPT	232.499.754.390		49.522.000.000	230.887.600.000	51.134.154.390	-
D05	Công ty TNHH MTV CS Mekong (VN)	152.000.000.000		58.000.000.000	77.850.000.000	132.150.000.000	-
	TÀI KHOẢN 332			113.883.073.596	342.669.686.273		228.786.612.677
H01	Công ty CPCS Tân Biên (Chi trả cổ tức)			10.000.000.000	140.494.683.022	-	130.494.683.022
H02	Tập đoàn CNCsvn (Chi trả cổ tức)			103.850.000.000	202.052.323.257	-	98.202.323.257
H03	Cổ đông CBCNV (Chi trả cổ tức)			33.073.596	122.679.994	-	89.606.398
	TÀI KHOẢN 338			2.552.557.538	2.497.202.424		614.616.456
F05	Thu chi hộ		635.277.566	20.661.110	-	-	614.616.456
	TÀI KHOẢN 221	1.346.726.011.005				1.346.726.011.005	
G01	Công ty TNHH PT CS Tân Biên - KPT	1.080.735.266.286		-	-	1.080.735.266.286	-
G02	Công ty TNHH MTV cao su Mê Kông	265.990.744.719		-	-	265.990.744.719	-
				-	-	-	-

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Lập biểu

Phụ trách Kế toán



Trần Thị Thanh Trúc

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú